

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 03/GOCXANH/2024

Thông tin về thương nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GÓC XANH**

Địa chỉ: Thôn Phước Sơn, Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam

Điện thoại: 0833 665 479

Email: thongle140297@gmail.com

Website:

Mã số doanh nghiệp: 0312385154

- Giấy chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm ISO 22000:2018 – **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GÓC XANH (NHA TRANG):**

Số chứng nhận: HA 527-23, ngày cấp: 18/03/2023, nơi cấp: VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG.

- Giấy chứng nhận Hệ thống Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn HACCP CODEX (CXC 1-1969), Rev 2020 – **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GÓC XANH (BÌNH DƯƠNG):** Số giấy chứng nhận: HP 253, ngày cấp: 11/11/2023, nơi cấp: VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG.

II. Thông tin sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: CHÁO YẾN LY – NHA TRANG

2. Thành phần:

Phôi cháo: Gạo dẻo 15 g/ 70 g, gạo nàng thơm 10 g/ 70 g.

Gói yến: Sợi yến tươi 25 g/ 70 g.

Gói gia vị: Muối i-ốt, đường, chiết xuất nấm men, bột tỏi, bột tiêu, chiết xuất cốt gà, hành lá sấy.

Gói dầu: Dầu nành.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

- NSX & HSD: xem trên bao bì.

4. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói:

- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đựng trực tiếp trong bao bì màng phức hợp mạ, chén nhôm hoặc ly giấy có nắp đậy kín, bên ngoài là hộp giấy hoặc thùng carton. Bao bì đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

- **Quy cách đóng gói:** Đóng gói kín. Khối lượng tịnh: 70 g hoặc khối lượng tịnh khác theo nhu cầu thị trường.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Sản xuất tại: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GÓC XANH

Địa chỉ A: Thôn Phước Sơn, Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

Địa chỉ B: 45/3B, Khu phố Hoà Long, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Xuất xứ: Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm: Mẫu nhãn dự thảo đính kèm

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

+ Tiêu chuẩn cơ sở số **TCCS 13:2024/GOCXANH**, ngày 06/05/2024.

+ QCVN 8-1:2011/BYT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

+ QCVN 8-2:2011/BYT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- Thông tư số 29/2023/TT-BYT, Thông tư hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Khánh Hoà, ngày 03 tháng 10 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



Lê Vy Vy



NỘI DUNG GHI NHÃN DỰ THẢO

Tên sản phẩm: CHÁO YẾN LY – NHA TRANG

Thành phần:

Phôi cháo: Gạo dẻo 15 g/ 70 g, gạo nàg thơm 10 g/ 70 g.

Gói yến: Sợi yến tươi 25 g/ 70 g.

Gói gia vị: Muối i-ốt, đường, chiết xuất nấm men, bột tỏi, bột tiêu, chiết xuất cốt gà, hành lá sấy.

Gói dầu: Dầu nàh.

Hướng dẫn sử dụng:

Bước 1. Cho phôi cháo cùng gói yến, gói dầu, gói gia vị và gói yến vào tô.

Bước 2. Cho khoảng 240 ml nước sôi vào tô cháo, đậy kín nắp sau 3 phút.

Bước 3. Mở nắp, trộn đều và thưởng thức.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Thông tin cảnh báo an toàn: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn và người dị ứng với các thành phần có trong sản phẩm.

Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

NSX & HSD: xem trên bao bì sản phẩm.

Khối lượng tịnh: 70 g

Số tự công bố: 03/GOCXANH/2024

Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm và sản xuất tại: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GÓC XANH

Địa chỉ A: Thôn Phước Sơn, Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

Địa chỉ B: 45/3B, Khu phố Hoà Long, phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ nhà sản xuất xem bên cạnh NSX.

Điện thoại: 0833 665 479

Email: thongle140297@gmail.com

Xuất xứ: Việt Nam

Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g
Năng lượng	263kcal
Chất đạm	3.44 g
Carbohydrate	49.1 g
Chất béo	5.83 g
Natri	807 mg

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ SẢN PHẨM

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GÓC XANH	CHÁO YẾN LY – NHA TRANG	Số TCCS: TCCS 13:2024/GOCXANH
--	----------------------------	----------------------------------

1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	10 ⁶
2	Coliforms	CFU/g	10 ³
3	E.coli	CFU/g	10 ²
4	Bacillus cereus	CFU/g	10 ²
5	Staphylococcus aureus	CFU/g	10 ²
6	Clostridium perfringens	CFU/g	10 ²
7	Tổng số bào tử nấm men - mốc	CFU/g	10 ³
8	Salmonella	CFU/g	10 ²

2. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	1,0
2	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	0,2
3	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	0,2
4	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,5

3. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	Aflatoxin B1	µg/kg	5
2	Aflatoxin tổng số	µg/kg	10
3	Ocharatoxin A	µg/kg	3

Ngày 06 tháng 05 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



Lê Vy.Vy



AVATEK SCIENCE TECHNOLOGY JSC
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ TƯ VẤN UDKH AVATEK



Trang/ Page No: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: AVA1240501053-1

Tên khách hàng/ Client's Name : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GÓC XANH
Địa chỉ/ Client's Address : Thôn Phước Sơn, Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam
Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) received : 23/05/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 23/05/2024 - 29/05/2024
Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 29/05/2024
Thông tin mẫu/ Name of Sample : CHÁO YẾN LY - NHA TRANG
Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong bao bì kín
Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	Phương Pháp Thử/ Test Method
1	Asen (As) (*) / Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 0.01)	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)
2	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 0.01)	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)
3	Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 0.01)	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)
4	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 0.01)	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/072 (Ref. AOAC 2015.01)
5	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*) / Total aerobic microorganisms (*)	2.3 x 10 ²	CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
6	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 10)	CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
7	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 10)	CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
8	Staphylococcus aureus (*) / Staphylococcus aureus (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 10)	CFU/g	AOAC 975.55



Trang/ Page No: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: AVA1240501053-1

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	Phương Pháp Thử/ Test Method
9	Clostridium perfringens (*) / Clostridium perfringens (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 10)	CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
10	Salmonella spp. (*) / Salmonella spp. (*)	Không phát hiện/ Not Detected	/25g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
11	Bacillus cereus (*) / Bacillus cereus (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 10)	CFU/g	AOAC 980.31
12	Tổng số bào tử nấm men nấm mốc / Total spores of yeasts and moulds	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 10)	CFU/g	Ref. TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
13	Aflatoxin tổng số (B1. B2. G1. G2) (*) / Sum of Aflatoxin (B1. B2. G1. G2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/091 (Ref. TCVN 6953:2001, TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003))
14	Aflatoxin B1 (*) / Aflatoxin B1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/091 (Ref. TCVN 6953:2001, TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003))
15	Ochratoxin A (*) / Ochratoxin A (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.3)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/092 (Ref. EN 17194:2019)
16	Năng lượng (Tính từ protein, béo, carbohydrate không bao gồm xơ) (*) / Calories (Calculated from protein, fat and carbohydrate not included fiber) (*)	263	kcal/100g	AVA-KN-PP.HL/10
17	Carbohydrat (Không bao gồm xơ) (*) / Carbohydrate (Not included fiber) (*)	49.1	g/100g	Calculated from carbohydrate and total dietary fiber
18	Đạm (*) / Protein (*)	3.44	g/100g	AVA-KN-PP.HL/01
19	Béo tổng (*) / Total fat (*)	5.83	g/100g	AVA-KN-PP.HL/02
20	Xơ tổng số (*) / Total dietary fiber (*)	Không phát hiện/ Not Detected (LOQ = 0.6)	g/100g	TCVN 9050:2012
21	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	807	mg/100g	AVA-KN-PP.QP/014 (Ref. AOAC 985.35)
22	Alanine (ALA) / Alanine (ALA)	0.119	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)




Trang/ Page No: 3/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: AVA1240501053-1

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	Phương Pháp Thử/ Test Method
23	Arginine (ArG) / Arginine (ArG)	0.086	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
24	Aspartic acid (ASP) / Aspartic acid (ASP)	0.310	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
25	Cystein + Cystine / Cystein + Cystine	0.022	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
26	Glutamic acid (GLU) / Glutamic acid (GLU)	2.10	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
27	Glycine (GLY) / Glycine (GLY)	0.122	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
28	Histidine (Histidine monohydrochloride) / Histidine (Histidine monohydrochloride)	0.128	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
29	Isoleucine (ILE) / Isoleucine (ILE)	0.020	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
30	Leucine (LEU) / Leucine (LEU)	0.035	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
31	Lysine (L-Lysine) / Lysine (L-Lysine)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.02)	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
32	Methionine (MET) / Methionine (MET)	0.093	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
33	Phenylalanine (PHE) / Phenylalanine (PHE)	0.029	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
34	Proline (PRO) / Proline (PRO)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.02)	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
35	Serine (SER) / Serine (SER)	0.109	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
36	Threonine (THR) / Threonine (THR)	0.028	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
37	Tyrosine (TYR) / Tyrosine (TYR)	0.023	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)






AVATEK SCIENCE TECHNOLOGY JSC
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ TƯ VẤN UDKH AVATEK



Trang/ Page No: 4/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: AVA1240501053-1

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	Phương Pháp Thử/ Test Method
38	Valine (VAL) / Valine (VAL)	0.068	g/100g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)
39	Tổng amino acid / Total of amino acid	1.65	g/50g	AVA-KN-PP.SK/001 (Ref. TCVN 8764:2012, AOAC 994.12)

Chú thích/ Remarks:

- (*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**) : Items are tested by subcontractor.
- (**)(*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (**) : Items are tested by subcontractor - currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- ^(CN) : Chỉ tiêu được chỉ định của Cục Chăn Nuôi./ ^(CN) : Analytical criteria recognized by the Department of Livestock Production.
- ^(TS) : Chỉ tiêu được chỉ định bởi Cục thủy sản./ ^(TS) : Analytical criteria recognized by Directorate Of Fisheries.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of Quantitation.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received.
- Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của AVATEK/ This report will not be reproduced except in full, without approval of AVATEK.
- Thông tin về "Tên khách hàng, địa chỉ, thông tin mẫu" do khách hàng cung cấp/ Information "Client's name, Client's address, Name of sample" provided by Client's.





AVATEK SCIENCE TECHNOLOGY JSC
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ TƯ VẤN UDKH AVATEK



Trang/ Page No: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: AVA1240501053-1

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)

Thành phần dinh dưỡng Nutritional ingredients	Trên 100 g In 100 g		% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu % Nutrient reference values
Năng lượng (Energy)	263	kcal	13%
Chất đạm (Protein)	3.44	g	7%
Carbohydrate	49.1	g	15%
Chất béo (Fat)	5.83	g	10%
Natri (Sodium)	807	mg	40%

% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 kcal).
Giá trị dinh dưỡng tham chiếu: Năng lượng: 2000 kcal; Chất đạm: 50 g; Carbohydrate: 325 g; Đường tổng số chưa khuyến nghị;
Chất béo: 56 g trong đó chất béo bão hòa: 20 g; Natri: 2000 mg
% Nutrient reference values determine that how much a nutrient in serving of food contributes to a daily (2000 kcal diet).
Nutrient reference values: Energy: 2000 kcal; Protein: 50 g; Carbohydrate: 325 g; Total Sugars have not been recommended;
Fat: 56 g including saturated Fat: 20 g; Sodium: 2000 mg

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

BÙI TÂN BÌNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

DEPUTY DIRECTOR



TRẦN HOÀNG VINH

